Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,790,936,854,992**	**3,210,595,355,412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**668,224,953,108**	**854,569,370,820**
1. Tiền	111	V.01	373,284,643,828	411,164,380,856
2. Các khoản tương đương tiền	112		294,940,309,280	443,404,989,964
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	**25,679,591,984**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25,679,591,984
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**2,055,594,445,572**	**1,947,835,631,616**
1. Phải thu khách hàng	131		1,988,170,168,940	1,865,380,542,988
2. Trả trước cho người bán	132		62,231,210,564	8,063,744,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,233,813,544	82,247,442,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,040,747,476)	(7,856,098,448)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,001,612,334,084**	**342,433,080,096**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,003,301,193,292	344,510,829,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,688,859,208)	(2,077,749,136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65,505,122,228**	**40,077,680,896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,077,113,424	22,180,996,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,244,550,508	10,134,981,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,183,458,296	7,761,703,496
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**14,621,581,312,532**	**11,429,171,289,964**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**14,095,265,167,300**	**10,982,264,447,960**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	13,920,328,587,532	9,362,051,033,132
- Nguyên giá	222		16,024,718,829,848	10,649,196,990,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,104,390,242,316)	(1,287,145,957,268)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	158,848,491,040	148,499,332,764
- Nguyên giá	228		186,040,965,484	166,248,328,880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27,192,474,444)	(17,748,996,116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16,088,088,728	1,471,714,082,064
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**317,900,096,736**	**149,636,521,208**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		284,681,769,472	118,531,794,236
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,218,327,264	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**2,487,613,008**	**2,713,409,968**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**205,928,435,488**	**294,556,910,828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	183,356,215,456	270,566,375,088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	5,942,415,852	9,113,864,800
3. Tài sản dài hạn khác	278		16,629,804,180	14,876,670,940
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**18,412,518,167,524**	**14,639,766,645,376**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**12,209,607,477,612**	**9,396,809,030,280**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,803,870,248,476**	**3,991,903,546,900**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,978,598,619,884	1,426,843,235,272
2. Phải trả người bán	312		1,943,443,726,008	1,609,040,657,164
3. Người mua trả tiền trước	313		4,496,265,328	2,694,042,532
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	172,781,423,296	193,982,591,892
5. Phải trả người lao động	315		57,386,846,872	9,141,372,996
6. Chi phí phải trả	316	V.17	579,430,898,540	588,216,823,496
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25,662,595,360	153,033,717,152
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		42,069,873,188	8,951,106,396
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,405,737,229,136**	**5,404,905,483,380**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,049,581,592,476	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,921,413,771,576	5,291,888,107,444
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	1,756,008,680	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		101,719,619,776	34,991,352,980
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		186,867,712,116	4,717,248,576
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		144,398,524,512	73,308,774,380
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**6,183,436,718,192**	**5,226,916,701,884**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**6,183,436,718,192**	**5,226,916,701,884**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(44,395,757,786)	(36,492,366,851)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		753,986,746,405	253,826,437,681
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		420,376,011,447	314,912,705,555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		206,672,794,145	155,286,069,483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,359,584,542,127	1,052,171,474,162
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**19,473,971,720**	**16,040,913,212**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**18,412,518,167,524**	**14,639,766,645,376**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			457,360,556,034	498,129,142,897
EUR			12,983.26	16,529.84
GBP			2.56	1,188.56
SGD			8,969.22	3,602.77
DZD			50,384,373.21	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2011

ĐVT: VND

			TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2010
			20,489	18,621	20,489	18,621
Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,700,802,303,465	2,112,081,641,477	9,287,057,000,221	7,572,008,711,835
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2,700,802,303,465	2,112,081,641,477	9,287,057,000,221	7,572,008,711,835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,212,414,718,290	1,628,311,938,742	7,197,038,753,016	5,814,031,403,736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		488,387,585,175	483,769,702,735	2,090,018,247,205	1,757,977,308,099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	36,373,097,250	64,753,926,042	152,455,801,029	175,616,662,068
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	105,387,302,356	104,820,273,293	446,865,315,379	480,779,956,314
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		62,483,213,422	*73,530,597,538*	267,376,307,261	312,700,572,279
8. Chi phí bán hàng	24		38,149,657,462	1,697,566,892	39,813,692,086	2,930,144,697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		146,808,622,849	182,169,249,145	606,422,173,539	449,756,420,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		234,415,099,758	259,836,539,447	1,149,372,867,230	1,000,127,448,513
11. Thu nhập khác	31		18,761,756,811	35,572,116,017	92,047,016,901	86,172,774,120
12.Chi phí khác	32		15,756,204,912	53,163,503,388	109,109,293,118	118,693,307,844
13.Lợi nhuận khác	40		3,005,551,899	(17,591,387,371)	(17,062,276,217)	(32,520,533,724)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		860,394,577	17,124,529,666	71,951,713,036	51,021,856,557
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		238,281,046,234	259,369,681,742	1,204,262,304,049	1,018,628,771,346
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	31,446,988,447	46,556,211,910	143,246,958,512	137,185,580,871
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		982,058,259	(965,199,797)	5,177,221,987	(4,099,022,109)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		205,851,999,528	213,778,669,629	1,055,838,123,550	885,542,212,584
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			554,309,406	794,174,291	5,568,541,398	3,593,574,381
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			205,297,690,122	212,984,495,338	1,050,269,582,152	881,948,638,203
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			979	1,014	5,008	4,235

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4103001335 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ * QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2011

ĐVT: VNĐ

			TGBQLNH TB đến 31/12/2011	TGBQLNH TB đến 31/12/2010
			20,489	18,621
Chỉ tiêu	**Mã**	**Thuyết minh**	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1,204,262,304,049**	**1,018,628,771,346**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		710,789,594,942	610,105,687,569
- Các khoản dự phòng	03		61,999,058,352	3,186,313,794
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(18,337,655)	(12,271,239)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118,716,913,042)	(97,735,037,166)
- Chi phí lãi vay	06		267,376,307,261	312,700,572,279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2,125,692,013,907**	**1,846,874,036,583**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79,623,082,786	(723,563,384,706)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(614,127,307,857)	(3,477,527,613)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,509,406,374,301	618,555,748,401
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16,695,891,919	(24,736,285,368)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(291,849,106,465)	(235,318,325,355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(179,679,391,906)	(156,048,598,008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3,203,966,502
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(130,314,281,223)	(92,257,167,249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,515,447,275,462**	**1,233,232,463,187**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,840,851,359,346)	(1,487,025,259,893)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5,970,805,029
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	178,411,972,104
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(131,217,047,052)	(22,481,915,382)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25,679,600,000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89,543,486,480	72,597,674,079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,856,845,319,918)**	**(1,252,526,724,063)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7,742,629,188)	(36,759,418,164)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,345,883,936,711	949,890,802,284
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,844,375,872,073)	(957,672,145,764)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(422,024,693,335)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**71,740,742,115**	**(44,540,761,644)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(269,657,302,341)**	**(63,835,022,520)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**854,569,370,820**	**874,496,810,546**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(430,952,148)	(3,275,787,699)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính			83,743,836,777	47,183,370,493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**668,224,953,108**	**854,569,370,820**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4 - 2011

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	**193,982,591,892**	**1,443,075,743,182**	**1,464,276,911,778**	**172,781,423,296**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	70,045,579,132	527,947,715,343	538,181,690,583	**59,811,603,892**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		40,562,045,306	40,562,045,306	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		26,943,602	26,943,602	-
Thuế xuất, nhập khẩu	54,164,452	4,105,425,008	4,109,044,486	**50,544,974**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,958,704,772	143,246,958,512	177,348,638,318	**33,857,024,966**
Thu trên vốn				-
Thuế TNCN	23,833,987,032	376,164,999,100	356,486,552,751	**43,512,433,381**
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác	32,090,156,504	351,021,656,311	347,561,996,732	**35,549,816,083**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**193,982,591,892**	**1,443,075,743,182**	**1,464,276,911,778**	**172,781,423,296**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 **Đơn vị tính: VND**

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,828

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/9/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 **Hình thức kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	2,975,287,298	4,680,331,176
- Tiền gửi ngân hàng	452,562,257,520	406,484,049,680
- Tiền đang chuyển	-	
-Tương đương tiền	212,687,408,290	443,404,989,964
Cộng	***668,224,953,108***	***854,569,370,820***

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	25,679,591,984
Cộng	-	***25,679,591,984***

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,588,157,078	1,669,395,741
- Phải thu người lao động	534,263,194	798,502,035
- Phải thu khác	12,111,393,272	79,779,544,676
+Phải thu tạm chi cho dự án TAD	-	56,198,800,851
+Phải thu khác	12,111,393,272	23,580,743,825
Cộng	***14,233,813,544***	***82,247,442,452***

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	11,320,316,257	70,895,039,040
- Nguyên liệu, vật liệu	324,412,602,649	247,287,815,072
- Công cụ, dụng cụ	85,396,142,781	1,902,836,388
- Chi phí SX, KD dở dang	148,051,583,048	9,797,347,864
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	407,495,777,285	2,611,423,284
- Hàng gửi đi bán	26,624,771,272	12,016,367,584
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***1,003,301,193,292***	***344,510,829,232***

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	26,244,550,508	10,134,981,152
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	***26,244,550,508***	***10,134,981,152***

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**290,209,139,164**	**10,254,736,161,688**	**46,745,228,384**	**57,341,355,192**	**165,105,972**	**10,649,196,990,400**
- Mua trong năm	1,120,061,509	197,236,230,581	1,135,812,837	10,146,456,447	1,019,342,092	**210,657,903,466**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,169,562,794	4,161,468,488,754	-	654,787,462	-	**4,164,292,839,010**
- Tăng khác	-	95,746,326	-	-	-	**95,746,326**
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	22,022,862,394	986,489,629,756	3,113,316,656	4,331,912,085	26,731,795	**1,015,984,452,686**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	253,833,509	5,221,496,667	-	1,255,169,253	-	**6,730,499,429**
- Giảm khác	4,475,514,715	4,195,567,566	5,101,761	102,418,569	-	**8,778,602,611**
Số dư cuối kỳ	**310,792,277,637**	**15,590,609,192,872**	**50,989,256,116**	**71,116,923,364**	**1,211,179,859**	**16,024,718,829,848**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**34,439,447,316**	**1,205,748,088,316**	**19,461,944,544**	**27,458,934,936**	**37,542,156**	**1,287,145,957,268**
- Khấu hao trong năm	18,778,107,853	664,299,758,286	6,151,153,899	13,905,951,094	112,195,100	**703,247,166,232**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	2,221,661,906	115,539,289,059	1,155,537,303	2,058,934,382	1,549,105	**120,976,971,755**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	248,748,958	3,274,251,611	-	1,134,774,045	-	**4,657,774,614**
- Giảm khác	142,910,775	2,172,899,428	1,557,164	4,712,470	-	**2,322,079,837**
Số dư cuối kỳ	**55,047,557,342**	**1,980,139,984,622**	**26,767,078,582**	**42,284,333,897**	**151,287,873**	**2,104,390,242,316**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**255,769,691,848**	**9,048,988,073,372**	**27,283,283,840**	**29,882,420,256**	**127,563,816**	**9,362,051,033,132**
Tại ngày cuối kỳ	**255,744,720,295**	**13,610,469,208,250**	**24,222,177,534**	**28,832,589,467**	**1,059,891,986**	**13,920,328,587,532**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**115,900,151,576**	-	-	-	**20,004,422,072**	**30,343,755,232**	**166,248,328,880**
- Mua trong năm					3,105,882,229		3,105,882,229
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng khác							-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	11,607,156,528	-	-	-	2,040,743,507	3,038,854,340	16,686,754,375
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					-	-	-
Số dư cuối kỳ	**127,507,308,104**	-	-	-	**25,151,047,808**	**33,382,609,572**	**186,040,965,484**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**958,262,112**	-	-	-	**9,398,374,896**	**7,392,359,108**	**17,748,996,116**
- Khấu hao trong năm	797,406,883	-	-	-	5,105,215,036	1,639,803,513	7,542,425,432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	109,161,403	-	-	-	1,024,432,418	767,459,075	1,901,052,896
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,864,830,398**	-	-	-	**15,528,022,350**	**9,799,621,696**	**27,192,474,444**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**114,941,889,464**	-	-	-	**10,606,047,176**	**22,951,396,124**	**148,499,332,764**
Tại ngày cuối kỳ	**125,642,477,706**	-	-	-	**9,623,025,458**	**23,582,987,876**	**158,848,491,040**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	16,088,088,728	**1,471,714,082,064**
+ Giàn khoan TAD	-	1,446,492,606,616
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	6,021,490,323
+ Máy phun nước áp lực cao	213,237,064	-
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboart	-	-
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9,552,999,223	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,359,896,265	5,026,767,844
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	-	8,096,750,679
+ Máy phay Mazak theo hợp đồng 25/PVDO-CID/Mazak/2011	64,867,765	-
+ Máy chiếu kiểm tra biên dạng HĐ 56/PVDO/HAIVU/2011	687,324,000	-
+ Công trình khác	209,764,411	229,867,430

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	23,218,327,264	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	***33,218,327,264***	***31,104,726,972***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	90,772,491,292	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	29,089,586,992	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	1,756,959,270	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	61,737,177,902	16,231,823,500
Cộng	***183,356,215,456***	***270,566,375,088***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,450,064,288,070	1,121,230,074,308
- Vay ngắn hạn	528,534,331,814	305,613,160,964
Cộng	**1,978,598,619,884**	**1,426,843,235,272**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	59,811,603,892	70,045,579,132
- Thuế xuất, nhập khẩu	50,544,974	54,164,452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	33,857,024,966	67,958,704,772
- Thuế thu nhập cá nhân	43,512,433,381	23,833,987,032
- Các loại thuế khác	35,549,816,083	32,090,156,504
Cộng	***172,781,423,296***	***193,982,591,892***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	75,187,761,796	90,956,395,694
-Chi phí phải trả khác	504,243,136,744	497,260,427,802
+Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	282,880,751,901	394,225,206,214
+Chi phí phải trả khác	221,362,384,843	103,035,221,588

Cộng	***579,430,898,540***	***588,216,823,496***

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Kinh phí công đoàn	1,088,358,184	1,279,170,113
- Bảo hiểm xã hội	644,749,902	1,834,124,208
- Bảo hiểm y tế	39,780,230	175,267,344
- Bảo hiểm thất nghiệp	75,800,590	104,066,743
- Cổ tức phải trả	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,813,906,454	149,641,088,744
Cộng	***25,662,595,360***	***153,033,717,152***

19- Phải trả dài hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,049,581,592,476	-
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	***1,049,581,592,476***	-

20- Vay và nợ dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a- Vay dài hạn	5,921,413,771,576	5,291,888,107,444
- Vay ngân hàng	5,921,413,771,576	5,291,888,107,444
Cộng	**5,921,413,771,576**	**5,291,888,107,444**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,942,415,852	9,113,864,800
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**5,942,415,852**	**9,113,864,800**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,297,368,926**	**397,324,290,569**	**111,829,124,523**	**227,573,623,721**	**1,300,856,869**		**4,225,407,414,608**
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						**(167,137,072)**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			881,948,638,203					**881,948,638,203**
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái								-
- Tăng khác			3,138,587,985					
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(227,409,254,429)	43,456,944,960	87,339,081,834			**(96,613,227,635)**
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(2,830,788,166)			252,525,580,812		**249,694,792,646**
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
Số dư đầu năm nay	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,052,171,474,162**	**155,286,069,483**	**314,912,705,555**	**253,826,437,681**	**(36,492,366,851)**	**5,226,916,701,884**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			1,050,269,582,152					1,050,269,582,152
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(33,093,086,796)		(33,093,086,796)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(422,024,701,915)					(422,024,701,915)
- Cổ phiếu quỹ							(7,903,390,935)	(7,903,390,935)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(320,831,812,272)	51,386,724,662	105,463,305,892			(163,981,781,718)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						533,253,395,520		533,253,395,520
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	**2,105,082,150,000**	**1,382,130,231,854**	**1,359,584,542,127**	**206,672,794,145**	**420,376,011,447**	**753,986,746,405**	**(44,395,757,786)**	**6,183,436,718,192**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
Cộng	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 988,580

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ:	**2,105,082,150,000**	**2,105,082,150,000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	422,024,701,915	

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	988,580	
+ Cổ phiếu phổ thông	988,580	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,519,635	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,519,635	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	420,376,011,447	314,912,705,555
- Quỹ dự phòng tài chính	206,672,794,145	155,286,069,483
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	42,069,873,188	8,951,106,396

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*2,700,802,303,465*	*2,112,081,641,477*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,700,802,303,465	2,112,081,641,477

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 2010*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	*2,700,802,303,465*	*2,112,081,641,477*
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	398,522,076,050	342,562,764,967
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,405,176,392,086	1,148,155,892,614
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	897,103,835,329	621,362,983,896

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	379,867,749,740	315,341,015,997
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,128,746,840,884	800,155,230,263
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	703,800,127,666	512,815,692,482
Cộng	*2,212,414,718,290*	*1,628,311,938,742*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,231,523,630	13,068,241,449
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,102,585,307	51,685,684,593
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,333,352	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,654,961	-
Cộng	*36,373,097,250*	*64,753,926,042*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*

- Lãi tiền vay	62,483,212,193	73,354,953,838
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34,117,206,923	28,131,998,080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(848,011,640)	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	9,634,894,880	3,333,321,375
Cộng	***105,387,302,356***	***104,820,273,293***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	***Quý 4 - 2011***	***Quý 4 2010***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31,709,923,784	46,556,211,910
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(262,935,337)	-
Cộng	**31,446,988,447**	**46,556,211,910**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	***Quý 4 - 2011***	***Quý 4 2010***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,150,256,896	162,483,680
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2,168,198,637)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1,127,683,477)
Cộng	**982,058,259**	**(965,199,797)**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	***Quý 4 - 2011***	***Quý 4 2010***
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	822,262,196,477	508,513,670,569
- Chi phí nhân công	573,381,902,673	265,346,654,977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	166,326,438,512	132,936,751,700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	643,200,215,180	631,711,786,375
- Chi phí khác bằng tiền	7,243,965,448	89,803,075,121
Cộng	**2,212,414,718,290**	**1,628,311,938,742**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	264,349,880,328	52,957,915,640
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	134,928,063,491	67,011,923,849
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	87,160,493,700	138,629,607,864
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	290,679,734	406,526,836

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị trực thuộc có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 4 - 2011				Quý 4 2010			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	1,325,040,754,873	1,119,977,318,525	398,522,076,050	18,654,326,310	460,077,673,705	273,843,829,030	342,562,764,967	27,221,748,970
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	15,763,061,882,820	10,397,508,639,083	1,405,176,392,086	276,429,551,202	12,675,555,761,810	8,093,134,377,790	1,148,155,892,614	348,000,662,351
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	1,324,415,529,831	692,121,520,004	897,103,835,329	193,303,707,663	1,504,133,209,861	1,029,830,823,460	621,362,983,896	108,547,291,414
Tổng cộng	18,412,518,167,524	12,209,607,477,612	2,700,802,303,465	488,387,585,175	14,639,766,645,376	9,396,809,030,280	2,112,081,641,477	483,769,702,735

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là USD/VND: 18932

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 - 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**182,011,564**	**169,585,641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**32,083,011**	**45,138,885**
1. Tiền	111	V.01	17,922,251	21,717,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,160,760	23,420,927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**1,356,412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1,356,412
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**98,693,799**	**102,885,889**
1. Phải thu khách hàng	131		95,456,605	98,530,559
2. Trả trước cho người bán	132		2,987,863	425,932
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	683,398	4,344,362
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(434,067)	(414,964)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**48,089,703**	**18,087,527**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48,170,789	18,197,276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(81,086)	(109,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,145,051**	**2,116,927**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,588,108	1,171,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,260,061	535,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		296,882	409,978
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**702,015,619**	**603,695,926**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**676,745,975**	**580,090,029**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	668,346,869	494,509,350
- Nguyên giá	222		769,383,466	562,497,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,036,597)	(67,987,849)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,626,680	7,843,827
- Nguyên giá	228		8,932,253	8,781,340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,305,573)	(937,513)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	772,426	77,736,852
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15,263,112**	**7,903,895**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,668,224	6,260,923
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,594,888	1,642,971
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	**269**		**119,436**	**143,324**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9,887,096**	**15,558,678**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,803,352	14,291,484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	285,309	481,400
3. Tài sản dài hạn khác	278		798,435	785,794
Tổng cộng tài sản (270=100 + 200)	**280**		**884,027,183**	**773,281,567**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**586,211,229**	**496,345,288**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**230,644,817**	**210,854,823**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	94,997,053	75,366,746
2. Phải trả người bán	312		93,309,186	84,990,527
3. Người mua trả tiền trước	313		215,876	142,301
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8,295,632	10,246,281
5. Phải trả người lao động	315		2,755,274	482,853
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27,819,805	31,069,978
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,232,120	8,083,334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,019,871	472,803
II. Nợ dài hạn	**330**		**355,566,412**	**285,490,465**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		50,392,817	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	284,300,642	279,520,817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	84,310	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,883,792	1,848,265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8,971,947	249,168
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		6,932,904	3,872,215
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**296,880,964**	**276,088,987**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**296,880,964**	**276,088,987**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,342,963)	(1,965,071)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,187,660)	427,504
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,522,223	17,374,910
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,074,935	8,566,920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72,442,999	57,313,295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**934,990**	**847,292**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**884,027,183**	**773,281,567**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			457,360,556,034	498,129,142,897
EUR			12,983.26	16,529.84
GBP			2.56	1,188.56
SGD			8,969.22	3,602.77
DZD			50,384,373.21	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Thuyết minh*	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	131,817,185	113,424,716	453,270,389	406,638,135
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	131,817,185	113,424,716	453,270,389	406,638,135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	107,980,610	87,444,924	351,263,544	312,229,816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		23,836,575	25,979,792	102,006,845	94,408,319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,775,250	3,477,468	7,440,861	9,431,108
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5,143,604	5,629,143	21,810,011	25,819,234
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,049,598	3,948,800	13,049,749	16,792,899
8. Chi phí bán hàng	24		1,861,958	91,164	1,943,174	157,357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,165,241	9,783,000	29,597,451	24,153,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,441,022	13,953,952	56,097,070	53,709,653
11. Thu nhập khác	31		915,699	1,910,323	4,492,509	4,627,720
12.Chi phí khác	32		769,008	2,855,029	5,325,262	6,374,164
13.Lợi nhuận khác	40		146,691	(944,707)	(832,753)	(1,746,444)
14.Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		41,993	919,635	3,511,724	2,740,017
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		11,629,706	13,928,880	58,776,041	54,703,226
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	1,534,823	2,500,199	6,991,408	7,367,251
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		47,931	(51,834)	252,683	(220,129)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		10,046,952	11,480,515	51,531,950	47,556,104
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			27,054	42,649	271,782	192,985
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			10,019,898	11,437,866	51,260,168	47,363,119
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.048	0.054	0.244	0.227

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

S.Đ.K.K.D: 4103004335 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**58,776,041**	**54,703,226**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		34,691,278	32,764,389
- Các khoản dự phòng	03		3,025,968	171,114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(895)	(659)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,794,178)	(5,248,646)
- Chi phí lãi vay	06		13,049,749	16,792,899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**103,747,963**	**99,182,323**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,023,243	(38,859,386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,973,513)	(186,753)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		73,669,109	33,218,181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		814,871	(1,328,408)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,244,185)	(12,637,255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,769,554)	(8,380,248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	172,062
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,360,207)	(4,952,469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**122,907,727**	**66,228,047**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(138,652,514)	(79,857,433)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	320,649
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9,581,224
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,404,268)	(1,207,342)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,116,231	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,370,320	3,898,699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(139,570,231)**	**(67,264,203)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(377,892)	(1,974,084)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114,494,799	51,011,804
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,017,857)	(51,429,684)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,471,729)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3,627,321**	**(2,391,964)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(13,035,183)**	**(3,428,120)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**45,138,885**	**48,742,924**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20,691)	175,919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**32,083,011**	**45,138,885**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 4 - 2011

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	**10,246,281**	**70,431,731**	**72,382,380**	**8,295,632**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,699,851	25,767,373	26,595,532	**2,871,692**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,979,699	1,979,699	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,315	1,315	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,861	200,372	200,806	**2,427**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,589,621	6,991,408	8,955,476	**1,625,553**
Thu trên vốn	-	-	-	
Thuế TNCN	1,258,926	18,359,364	17,529,158	**2,089,132**
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	
Thuế môn bài	-	-	-	
Các loại thuế khác	1,695,022	17,132,201	17,120,394	**1,706,828**
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**10,246,281**	**70,431,731**	**72,382,380**	**8,295,632**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 **Đơn vị tính: USD**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+	Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+	Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

	Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%

+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Vietubes	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ ky thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động mội trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư, thiết bị máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/9/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhần bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trến một năm dược ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phần bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phãi thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** không trích lập

15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 *ĐVT: USD*

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	142,850	247,218
- Tiền gửi ngân hàng	21,728,551	21,470,740
- Tiền đang chuyển	-	-
-Tương đương tiền	10,211,610	23,420,927
Cộng	*32,083,011*	*45,138,885*

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	-	1,356,412
Cộng	-	*1,356,412*

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	76,251	88,179
- Phải thu người lao động	25,651	42,177
- Phải thu khác	581,496	4,214,006
+Phải thu tạm chi cho dự án TAD	-	2,968,456
+Phải thu khác	581,496	1,245,550
Cộng	*683,398*	*4,344,362*

04- Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường	543,514	3,744,720
- Nguyên liệu, vật liệu	15,575,792	13,061,896
- Công cụ, dụng cụ	4,100,064	100,509
- Chi phí SX, KD dở dang	7,108,296	517,502
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	19,564,806	137,937
- Hàng gửi đi bán	1,278,316	634,712
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	*48,170,789*	*18,197,276*

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,260,061	535,336
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	*1,260,061*	*535,336*

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**15,329,027**	**541,661,532**	**2,469,111**	**3,028,807**	**8,722**	**562,497,200**
- Mua trong năm	54,666	9,626,445	55,435	495,215	49,751	**10,281,512.20**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	105,889	203,107,447	-	31,958	-	**203,245,294.50**
- Tăng khác	-	4,673	-	-	-	**4,673.06**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,389	254,844	-	61,261	-	**328,493.31**
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	336,910	5,399,614	76,187	75,234	321	**5,888,265.68**
- Giảm khác	218,435	204,772	249	4,999	-	**428,454.42**
Số dư cuối kỳ	**14,921,849.32**	**748,540,867.72**	**2,448,111.01**	**3,414,486.43**	**58,151.52**	**769,383,466.00**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**1,819,114.10**	**63,688,362.99**	**1,027,991.83**	**1,450,397.35**	**1,983.06**	**67,987,849.33**
- Khấu hao trong năm	916,497	32,422,264	300,217	678,703	5,476	**34,323,157.12**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,141	159,805	-	55,385	-	**227,330.50**
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	73,536	773,712	42,984	43,318	195	**933,745.61**
- Giảm khác	6,975	106,052	76	230	-	**113,333.00**
Số dư cuối kỳ	**2,642,959.35**	**95,071,057.72**	**1,285,148.77**	**2,030,167.75**	**7,263.75**	**101,036,597.34**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**13,509,913.30**	**477,973,169.25**	**1,441,119.63**	**1,578,409.46**	**6,738.68**	**494,509,350.32**
Tại ngày cuối kỳ	**12,278,889.97**	**653,469,810.00**	**1,162,962.24**	**1,384,318.68**	**50,887.77**	**668,346,868.66**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918.00**	-	-	-	**1,056,646.00**	**1,602,775.57**	**8,781,339.57**
- Mua trong năm	-	-	-	-	151,587.79	-	**151,587.79**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	674.36	-	674.36
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,121,918.00**	-	-	-	**1,207,559.43**	**1,602,775.57**	**8,932,253.00**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**50,616.00**	-	-	-	**496,428.00**	**390,468.93**	**937,512.93**
- Khấu hao trong năm	38,918.78	-	-	-	249,168.58	80,033.36	**368,120.72**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	60.65	-	60.65
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**89,534.78**	-	-	-	**745,535.93**	**470,502.29**	**1,305,573.00**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**6,071,302.00**	-	-	-	**560,218.00**	**1,212,306.64**	**7,843,826.64**
Tại ngày cuối kỳ	**6,032,383.22**	-	-	-	**462,023.50**	**1,132,273.28**	**7,626,680.00**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
	772,426	**77,736,852**
+ Giàn khoan TAD	-	76,404,638
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	318,059
+ Máy phun nước áp lực cao	10,238	-
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboart	-	-
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458,661	308,821
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	257,341	265,517
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	-	427,675
+ Máy phay Mazak theo hợp đồng 25/PVDO-CID/Mazak/2011	3,114	-
+ Máy chiếu kiểm tra biên dạng HĐ 56/PVDO/HAIVU/2011	33,000	-
+ Công trình khác	10,071	12,142

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	480,123	528,206
Cộng	***1,594,888***	***1,642,971***

14- Chi phí trả trước dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	4,358,195	5,814,831
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	1,396,658	3,023,267
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	84,356	4,596,011
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,964,143	857,375
Cộng	***8,803,352***	***14,291,484***

15- Vay và nợ ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	69,620,909	59,224,069
- Vay ngắn hạn	25,376,144	16,142,677
Cộng	**94,997,053**	**75,366,746**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Thuế giá trị gia tăng	2,871,692	3,699,851
- Thuế xuất, nhập khẩu	2,427	2,861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,625,553	3,589,621
- Thuế thu nhập cá nhân	2,089,132	1,258,926
- Các loại thuế khác	1,706,828	1,695,022
Cộng	***8,295,632***	***10,246,281***

17- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Lãi vay phải trả	3,609,937	4,804,373
-Chi phí phải trả khác	24,209,868	26,265,605
+Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	13,581,753	20,823,220
+Chi phí phải trả khác	10,628,115	5,442,384

Cộng	*27,819,805*	*31,069,978*

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Kinh phí công đoàn	52,255	67,567
- Bảo hiểm xã hội	30,956	96,880
- Bảo hiểm y tế	1,910	9,258
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,639	5,497
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,143,360	7,904,133
Cộng	*1,232,120*	*8,083,334*

19- Phải trả dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	50,392,817	-
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	*50,392,817*	-

20- Vay và nợ dài hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a- Vay dài hạn	284,300,642	279,520,817
- Vay ngân hàng	284,300,642	279,520,817
Cộng	**284,300,642**	**279,520,817**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	285,309	481,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**285,309**	**481,400**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	**117,333,602**	**77,046,841**	**22,146,162**	**6,233,160**	**12,684,556**	**72,507**		**235,516,828**
Điều chỉnh đầu kỳ		(9,013)						(9,013)
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,363,119					47,363,119
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái								-
- Tăng khác			168,551			354,996		
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(12,212,516)	2,333,760	4,690,353			(5,188,403)
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(152,021)					(152,021)
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	**117,333,602**	**77,037,828**	**57,313,295**	**8,566,920**	**17,374,910**	**427,504**	**(1,965,071)**	**276,088,986**
Số dư đầu năm nay	**117,333,602**	**77,037,828**	**57,313,295**	**8,566,920**	**17,374,910**	**427,504**	**(1,965,071)**	**276,088,987**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			51,260,168					51,260,168
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,615,164)		(1,615,164)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(20,471,729)					(20,471,729)
- Cổ phiếu quỹ							(377,892)	(377,892)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(15,658,735)	2,508,015	5,147,313			(8,003,406)
- CLTG chuyển đổi báo cáo								-
- Giảm khác		-						-
Số dư cuối kỳ này	**117,333,602**	**77,037,828**	**72,442,999**	**11,074,935**	**22,522,223**	**(1,187,660)**	**(2,342,963)**	**296,880,964**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
Cộng	**117,333,602**	**117,333,602**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 988,580

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm:	**117,333,602**	**117,333,602**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức năm 2010	20,471,729	

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	988,580	-
+ Cổ phiếu phổ thông	988,580	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209,519,635	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	209,519,635	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22,522,223	17,374,910
- Quỹ dự phòng tài chính	11,074,935	8,566,920
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,019,871	472,803

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 2010*
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	*131,817,185*	*113,424,716*
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	131,817,185	113,424,716

	Quý 4 - 2011	*Quý 4 2010*
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	131,817,185	113,424,716
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	19,450,538.14	18,396,583
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	68,581,990	61,659,196
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	43,784,657	33,368,937

28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	18,540,082	16,934,698
- Giá vốn dịch vụ khoan	55,090,382	42,970,583
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	34,350,145	27,539,643
Cộng	*107,980,610*	*87,444,924*

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596,980	701,801
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,176,367	2,775,666
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	895	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,008	-
Cộng	*1,775,250*	*3,477,468*

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*

- Lãi tiền vay	3,049,598	3,939,367
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,665,147	1,510,767
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(41,388.63)	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	470,247	179,009
Cộng	***5,143,604***	***5,629,143***

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	***Quý 4 - 2011***	***Quý 4 2010***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,547,656	2,500,199
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(12,833)	
Cộng	**1,534,823**	**2,500,199**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	***Quý 4 - 2011***	***Quý 4 2010***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	153,754	8,726
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(105,823)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(60,560)
Cộng	**47,931**	**(51,834)**

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	***Quý 4 - 2011***	***Quý 4 2010***
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,131,885	27,308,612
- Chi phí nhân công	27,984,865	14,249,861
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,117,841	7,139,077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,392,465	33,924,697
- Chi phí khác bằng tiền	353,554	4,822,677
Cộng	**107,980,610**	**87,444,924**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đvt: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	*Quý 4 - 2011*	*Quý 4 2010*
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	12,692,043	2,797,270
Các khoản phải trả		
-Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	6,478,205	3,539,611
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC	4,184,775	7,322,502
Lãi vay phải trả		
Công ty PVFC	13,956	21,473

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị trực thuộc có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận	Quý 4 - 2011				Quý 4 2010			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	63,618,243	53,772,677	19,450,538	910,456	24,301,589	14,464,601	18,396,583	1,461,884
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	756,820,716	499,208,212	68,581,990	13,491,608	669,530,729	427,484,385	61,659,196	18,688,613
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	63,588,224	33,230,340	43,784,657	9,434,512	79,449,249	54,396,302	33,368,937	5,829,294
Tổng cộng	**884,027,183**	**586,211,229**	**131,817,185**	**23,836,575**	**773,281,566.63**	**496,345,288.25**	**113,424,716.26**	**25,979,791.78**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

PV Drilling hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ theo lĩnh vực địa lý

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là USD/VND: 18932

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN KIM HOÀNG	ĐOÀN ĐẮC TÙNG	PHẠM TIẾN DŨNG